

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin chung về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hán	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“sau đây được gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61516334/21225798

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác


Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 8 tháng 4 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY
TNHH
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI
QUỐC HỘI
T. P. HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.523.743.084.694	3.647.447.122.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	118.980.492.011	170.381.283.497
111	1. Tiền		113.980.492.011	123.881.283.497
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	46.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		496.480.000.000	358.480.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	496.480.000.000	358.480.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.582.844.028.844	1.635.529.942.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.456.208.901.127	1.485.274.967.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	46.341.826.761	51.633.183.180
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	95.781.294.704	108.416.837.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(15.688.169.178)	(9.995.221.481)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		200.175.430	200.175.430
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.293.222.186.291	1.444.584.212.284
141	1. Hàng tồn kho		1.314.138.839.477	1.456.048.771.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.916.653.186)	(11.464.559.621)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.216.377.548	38.471.683.823
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.636.195.947	2.390.451.164
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26.860.842.941	30.913.953.423
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.719.338.660	5.167.279.236
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.185.701.172.360	2.066.142.351.495
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.022.360.628	125.785.628
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.022.360.628	125.785.628
220	II. Tài sản cố định		340.049.413.859	319.978.997.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	221.794.171.222	234.796.319.936
222	Nguyên giá		491.647.586.583	485.650.107.960
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(269.853.415.361)	(250.853.788.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	118.255.242.637	85.182.677.130
228	Nguyên giá		128.137.825.093	92.339.368.508
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.882.582.456)	(7.156.691.378)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		26.452.214.092	3.714.852.419
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	26.452.214.092	3.714.852.419
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.779.615.166.133	1.690.009.822.314
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		937.978.560.127	874.902.662.452
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		822.284.027.343	797.248.443.111
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.647.421.337)	(15.141.283.249)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.000.000.000	33.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		37.562.017.648	52.312.894.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.562.017.648	52.312.894.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.709.444.257.054	5.713.589.473.828

110
CÔNG
TN
ST &
TẾT
HI N
HÀ
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.888.069.086.410	3.052.574.892.618
310	I. Nợ ngắn hạn		2.820.159.683.799	2.995.996.812.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.444.153.735.658	1.484.071.791.794
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	66.740.168.341	78.420.136.668
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.391.082.529	3.004.970.471
314	4. Phải trả người lao động		31.538.255.550	22.999.926.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.844.673.816	7.820.906.723
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		194.884.182	3.352.596.146
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.928.586.999	45.751.854.906
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.210.680.263.467	1.333.947.139.426
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	13.688.033.257	16.627.489.751
330	II. Nợ dài hạn		67.909.402.611	56.578.080.360
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	12.000.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	158.648.611	13.081.041.754
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	55.750.754.000	41.951.820.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.545.218.606
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.821.375.170.644	2.661.014.581.210
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.821.375.170.644	2.661.014.581.210
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		23.824.230.171	23.824.230.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.680.428.578	3.620.375.973
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		159.610.663.278	149.758.376.786
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.002.837.865	449.085.441
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		637.130.207.614	487.725.132.317
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		444.831.128.585	313.053.461.987
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		192.299.079.029	174.671.670.330
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		166.864.281.396	165.374.858.780
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.709.444.257.054	5.713.589.473.828

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Người duyệt

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.723.375.717.964	6.048.683.975.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(30.389.182.047)	(48.001.960.275)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.692.986.535.917	6.000.682.014.844
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(5.199.374.486.634)	(5.485.420.342.406)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		493.612.049.283	515.261.672.438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	100.038.779.387	93.444.577.089
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(98.999.790.094) (84.568.076.156)	(124.789.396.070) (89.299.122.443)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	148.115.955.933	150.134.190.469
25	9. Chi phí bán hàng	26	(266.060.272.498)	(290.405.591.652)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(137.101.490.262)	(126.368.743.332)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.605.231.749	217.276.708.942
31	12. Thu nhập khác		3.936.171.820	3.484.674.188
32	13. Chi phí khác		(2.054.537.254)	(3.009.229.295)
40	14. Lợi nhuận khác		1.881.634.566	475.444.893
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		241.486.866.315	217.752.153.835
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(12.805.747.530)	(11.433.918.720)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		228.681.118.785	206.318.235.115
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		206.933.855.178	186.920.865.323
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.747.263.607	19.397.369.792
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	822	731
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	822	731

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		241.486.866.315	217.752.153.835
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	27.300.160.568	36.687.061.803
03	Các khoản dự phòng		13.651.179.350	21.627.608.339
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.826.682.764	2.352.500.541
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(227.007.306.795)	(212.362.396.274)
06	Chi phí lãi vay	25	84.568.076.156	89.299.122.443
07	Các khoản điều chỉnh khác		(1.545.218.606)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.280.439.752	155.356.050.687
09	Giảm các khoản phải thu		16.475.754.039	269.749.462.406
10	Giảm hàng tồn kho		141.909.932.428	181.732.010.452
11	Giảm các khoản phải trả		(23.103.022.644)	(282.085.767.596)
12	Giảm chi phí trả trước		13.505.131.637	14.704.315.673
14	Tiền lãi vay đã trả		(84.203.816.361)	(88.813.810.574)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(8.315.501.767)	(22.435.185.016)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.179.924.308
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.661.372.540)	(13.709.541.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		177.887.544.544	215.677.459.096
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(60.390.634.325)	(29.848.954.721)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		333.418.182	2.827.943.552
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(917.460.000.000)	(626.960.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		779.460.000.000	457.960.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.202.176.800)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		199.747.329.455	141.525.170.979
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(32.512.063.488)	(54.495.840.190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(71.400.000)
33	Tiền thu từ đi vay		3.703.704.283.657	4.610.182.443.757
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.812.178.066.315)	(4.846.251.378.047)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(86.210.676.524)	(10.664.894.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(194.684.459.182)	(246.805.228.290)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(49.308.978.126)	(85.623.609.384)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		170.381.283.497	256.025.872.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.091.813.360)	(20.980.010)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	118.980.492.011	170.381.283.497

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.100 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.136).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	65,41%	65,41%	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	66,35%	66,35%	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	65,00%	65,00%	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	62,17%	93,70%	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y Tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

02-
 G T
 IHH
 & Y
 : NA
 JHÁ
 . N
 M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty cũng ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.12) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	14.663.828.222	12.021.559.730
Tiền gửi ngân hàng	99.316.663.789	111.859.723.767
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	46.500.000.000
TỔNG CỘNG	118.980.492.011	170.381.283.497

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	496.480.000.000	496.480.000.000	358.480.000.000	358.480.000.000
TỔNG CỘNG	496.480.000.000	496.480.000.000	358.480.000.000	358.480.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 7,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6% - 7,2%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.456.208.901.127	1.485.274.967.808
TỔNG CỘNG	1.456.208.901.127	1.485.274.967.808
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.865.642.014)	(4.719.994.317)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có tổng giá trị là 428 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 463 tỷ VNĐ) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	16.417.810.294	16.353.403.604
Các khoản trả trước khác	29.924.016.467	35.279.779.576
TỔNG CỘNG	46.341.826.761	51.633.183.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.995.221.481	5.941.441.008
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.097.325.121	5.375.227.164
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	<u>(2.404.377.424)</u>	<u>(1.321.446.691)</u>
Số cuối năm	<u>15.688.169.178</u>	<u>9.995.221.481</u>

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(3.597.300.000)
Phải thu về cổ tức	1.627.927.164	(1.627.927.164)	5.566.094.164	(1.677.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	8.892.280.553	-	5.484.871.508	-
Các khoản tạm ứng	4.289.526.338	-	3.334.557.322	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (i)	28.502.782.806	-	28.746.477.800	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	25.824.386.234	-	24.454.853.316	-
Ký cược, ký quỹ	5.116.874.193	-	9.574.158.362	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.332.917.416	-	24.061.225.320	-
TỔNG CỘNG	<u>95.781.294.704</u>	<u>(8.822.527.164)</u>	<u>108.416.837.792</u>	<u>(5.275.227.164)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	95.750.494.704	-	104.528.670.792	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	30.800.000	-	3.888.167.000	-
Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	2.022.360.628	-	125.785.628	-
TỔNG CỘNG	<u>2.022.360.628</u>	<u>-</u>	<u>125.785.628</u>	<u>-</u>

(i) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong năm.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	8.822.527.164	-	8.872.527.164	3.597.300.000
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	14.262.850.512	7.397.208.498	7.469.635.930	2.749.641.613
TỔNG CỘNG	<u>23.085.377.676</u>	<u>7.397.208.498</u>	<u>16.342.163.094</u>	<u>6.346.941.613</u>

32-02
 CÔNG TY
 DƯỢC VIỆT NAM
 HẠN
 NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	23.824.857.302	-	34.763.251.377	-
Công cụ, dụng cụ	7.591.559.564	-	4.134.589.840	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.140.401.076	-	5.404.658.927	-
Thành phẩm	17.615.156.143	(960.659.949)	17.269.601.186	(197.852.214)
Hàng hóa (*)	1.200.058.012.167	(19.955.993.237)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)
Hàng mua đang đi trên đường	52.908.853.225	-	61.217.665.688	-
TỔNG CỘNG	<u>1.314.138.839.477</u>	<u>(20.916.653.186)</u>	<u>1.456.048.771.905</u>	<u>(11.464.559.621)</u>

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 51.507 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 59.817 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị là 648.126 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 623.364 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.464.559.621	2.148.890.475
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	18.626.373.050	9.315.669.146
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.174.279.485)	-
Số cuối năm	<u>20.916.653.186</u>	<u>11.464.559.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960
- Mua trong năm	948.530.656	3.939.245.569	5.543.717.272	1.021.615.612	-	11.453.109.109
- Thanh lý, nhượng bán	-	(677.206.222)	(1.222.688.398)	(130.457.142)	(1.608.825.496)	(3.639.177.258)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(913.758.453)	(737.837.595)	(259.165.760)	-	(160.517.152)	(2.071.278.960)
- Điều chỉnh khác	(27.888.000)	378.191.600	(14.841.504)	(80.636.364)	-	254.825.732
Số cuối năm	296.715.766.417	121.383.943.892	64.331.304.606	8.466.766.186	749.805.482	491.647.586.583
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	79.451.740.279	29.336.536.156	27.453.162.383	4.074.201.967	749.805.482	141.065.446.267
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
- Khấu hao trong năm	11.176.414.770	8.920.608.694	3.742.562.790	618.878.907	66.878.777	24.525.343.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	(677.206.221)	(1.222.688.398)	(130.457.142)	(1.545.266.711)	(3.575.618.472)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(681.536.039)	(737.837.596)	(151.615.984)	-	(152.161.557)	(1.723.151.176)
- Điều chỉnh khác	(23.983.680)	(122.326.909)	-	(80.636.364)	-	(226.946.953)
Số cuối năm	148.926.177.092	68.631.337.198	45.693.971.670	5.852.123.919	749.805.482	269.853.415.361
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936
Số cuối năm	147.789.589.325	52.752.606.694	18.637.332.936	2.614.642.267	-	221.794.171.222

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 130.570 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 85.658 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Tổng Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngõ Tát Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội và số 126A, Trần Quốc Thảo, phường 14, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	86.945.406.634	5.393.961.874	92.339.368.508
- Mua trong năm	35.897.562.985	-	35.897.562.985
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(73.382.400)	(25.724.000)	(99.106.400)
Số cuối năm	122.769.587.219	5.368.237.874	128.137.825.093
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	5.220.000	3.502.369.374	3.507.589.374
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.311.265.134	3.845.426.244	7.156.691.378
- Hao mòn trong năm	2.572.781.967	202.034.663	2.774.816.630
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(44.422.688)	(4.502.864)	(48.925.552)
Số cuối năm	5.839.624.413	4.042.958.043	9.882.582.456
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	83.634.141.500	1.548.535.630	85.182.677.130
Số cuối năm	116.929.962.806	1.325.279.831	118.255.242.637

Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Kho Tân Tạo – CPC1	23.953.413.000	927.476.509
Các công trình khác	2.498.801.092	2.787.375.910
TỔNG CỘNG	26.452.214.092	3.714.852.419

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	937.978.560.127	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh 13.2</i>)	822.284.027.343	797.248.443.111
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.647.421.337)	(15.141.283.249)
TỔNG CỘNG	1.779.615.166.133	1.690.009.822.314

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá trị trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành với mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả giá trị gốc của trái phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	30,00%	30,00%	324.937.691.976	(*)	30,00%	333.184.351.237	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (I)	22,87%	22,87%	356.675.965.590		22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300
Công ty Cổ phần Dược Danapha	28,50%	28,50%	119.283.514.063	(*)	29,86%	116.136.321.122	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (I)	28,43%	28,43%	46.026.492.336		28,43%	44.512.764.649	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (I)	22,07%	22,07%	66.596.864.751		24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	41,15%	16.917.190.082	(*)	41,15%	16.007.890.193	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	25,00%	3.386.070.632	(*)	25,00%	4.435.005.670	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	4.154.770.697	(*)	19,91%	3.894.705.265	(*)
TỔNG CỘNG			937.978.560.127			874.902.662.452	



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Lãi/(lỗ) do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	Tặng/(giảm) khác do biến động của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	Cổ tức nhận được	Đầu tư mua thêm cổ phiếu trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	30,00%	333.184.351.237	81.752.140.739	-	-	(89.998.800.000)	-	324.937.691.976	
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,87%	312.384.315.712	35.057.804.965	-	31.843.898.913	(22.610.054.000)	-	356.675.965.590	
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	28,50%	116.136.321.122	8.682.447.407	(3.213.109.955)	788.389.089	(3.110.533.600)	-	119.283.514.063	
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	44.512.764.649	(557.846.503)	-	3.205.574.190	(1.134.000.000)	-	46.026.492.336	
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	44.347.308.604	16.316.565.712	9.320.801.185	535.627.450	(9.492.175.000)	5.568.736.800	66.596.864.751	
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.007.890.193	1.546.021.989	-	848.277.900	(1.485.000.000)	-	16.917.190.082	
7.	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	4.435.005.670	(1.048.935.038)	-	-	-	-	3.386.070.632	
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	3.894.705.265	260.065.432	-	-	-	-	4.154.770.697	
TỔNG CỘNG										
			874.902.662.452	142.008.264.703	6.107.691.230	37.221.767.542	(127.830.562.600)	5.568.736.800	937.978.560.127	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,38%	200.503.651.417	-	226.817.094.240	18,17%	171.870.211.417	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	163.881.900.000	13,40%	139.411.862.876	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	14,25%	69.305.080.876	-	115.705.737.000	14,25%	69.305.080.876	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Viciphar (i)	14,38%	48.398.631.589	-	59.262.266.800	14,38%	48.398.631.589	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(6.843.057.460)	39.179.858.400	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000	6,78%	11.861.708.288	-
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11.611.996.106	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	10,86%	4.210.742.905	-	(*)	8,75%	7.808.598.673	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm GPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675	-	(*)	10,75%	20.443.659.675	-
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662	-	(*)	0,69%	971.029.662	-
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyền Quang	15,34%	670.269.026	-	(*)	16,12%	670.269.026	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	2,53%	29.000.000.000	-	(*)	2,53%	29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,10%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375	-
TỔNG CỘNG		822.284.027.343	(13.647.421.337)			797.248.443.111	(15.141.283.249)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc giá giao dịch bình quân của cổ phiếu trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước	31.261.362.164	32.437.199.667
Công cụ và dụng cụ	2.607.787.660	3.187.039.306
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.244.681.727	1.614.250.000
Lợi thế kinh doanh (*)	-	10.474.312.525
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.448.186.097	4.600.092.570
TỔNG CỘNG	<u>37.562.017.648</u>	<u>52.312.894.068</u>

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được xác định và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.407.906.542.216	1.407.906.542.216	1.435.499.692.491	1.435.499.692.491
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh 29)	36.247.193.442	36.247.193.442	48.572.099.303	48.572.099.303
TỔNG CỘNG	1.444.153.735.658	1.444.153.735.658	1.484.071.791.794	1.484.071.791.794
Dài hạn				
Phải trả dài hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh 29)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-

15.2 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	65.565.168.341	77.772.636.668
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	1.175.000.000	647.500.000
TỔNG CỘNG	66.740.168.341	78.420.136.668

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	245.128.666	192.882.462.790	(192.965.178.024)	162.413.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	924.432.932	12.805.747.530	(11.326.249.772)	2.403.930.690
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.181.391	5.099.278.005	(4.761.345.775)	1.797.113.621
Tiền thuế đất	-	9.642.445.733	(9.642.445.733)	-
Các loại thuế khác	376.227.482	10.176.998.210	(10.525.600.906)	27.624.786
TỔNG CỘNG	3.004.970.471	230.606.932.268	(229.220.820.210)	4.391.082.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi phải trả cổ đông	264.714.343	264.836.151
Chi phí lãi vay	2.163.618.003	1.799.358.209
Chi phí XD CB	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	8.076.762.999	5.417.133.892
TỔNG CỘNG	<u>10.844.673.816</u>	<u>7.820.906.723</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	148.364.476	112.456.000
Các khoản ký cược, ký quỹ	4.157.049.121	11.976.118.238
Phải trả hàng ủy thác	10.165.544.039	7.514.099.455
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.457.629.363	26.149.181.213
TỔNG CỘNG	<u>37.928.586.999</u>	<u>45.751.854.906</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	37.815.255.892	45.667.854.906
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	113.331.107	84.000.000
Dài hạn		
Hỗ trợ di dời nhận được	-	12.922.393.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.648.611	158.648.611
TỔNG CỘNG	<u>158.648.611</u>	<u>13.081.041.754</u>

12-6
 1-TY
 1-H
 1-YC
 1-NAU
 1-HAP
 1-NOI
 1-T

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	1.227.970.184.934	1.227.970.184.934	3.602.404.925.608	(3.709.955.011.410)	(994.159.301)	1.119.425.939.831	1.119.425.939.831		
Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.2)	100.362.304.492	100.362.304.492	77.020.448.049	(96.537.804.905)	-	80.844.947.636	80.844.947.636		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	5.614.650.000	5.614.650.000	10.479.976.000	(5.685.250.000)	-	10.409.376.000	10.409.376.000		
TỔNG CỘNG	1.333.947.139.426	1.333.947.139.426	3.689.905.349.657	(3.812.178.066.315)	(994.159.301)	1.210.680.263.467	1.210.680.263.467		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	12.951.820.000	12.951.820.000	24.278.910.000	(10.479.976.000)	-	26.750.754.000	26.750.754.000		
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000		
TỔNG CỘNG	41.951.820.000	41.951.820.000	24.278.910.000	(10.479.976.000)	-	55.750.754.000	55.750.754.000		

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	177.620.360.132	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 4 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 6,2%/năm	Hàng tồn kho luân chuyển của công ty con với giá trị ghi sổ là 190 tỷ VND.	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	125.725.643.106	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 4 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	234.455.966.274	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%/năm	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND, một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	137.185.415.604	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng với giá trị tối thiểu 250 tỷ VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	214.268.326.120	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.	
Các khoản vay khác	230.170.228.595				
TỔNG CỘNG	1.119.425.939.831				

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cán bộ công nhân viên của công ty con của Tổng Công ty	51.864.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý.	6,6%/năm	Tin chấp
Vay các cá nhân khác	28.980.947.636	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6% - 12%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	80.844.947.636			

19.3 Các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.400.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý.	9,8%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân với giá trị 130 tỷ VND.
Trong đó:	5.200.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	6.200.000.000			
Vay dài hạn	23.135.880.000			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	29.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2024.	8,4%	Thế chấp 60% thửa đất 132A, Nguyễn Văn Cừ nói dài Phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Cần Thơ với giá trị 79,9 tỷ VND.
Trong đó:	4.627.176.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	18.508.704.000			
Vay dài hạn	29.000.000.000			
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	-	Ngày 20 tháng 10 năm 2021.	0%	Cổ phần của công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương.
Trong đó:	29.000.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	2.624.250.000			
Vay dài hạn các ngân hàng khác	582.200.000			
Trong đó:	2.042.050.000			
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn				
TỔNG CỘNG	66.160.130.000			
Trong đó	10.409.376.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	55.750.754.000			
Vay dài hạn				

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCF

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	141.881.231	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	299.401.187	416.532.687.165	161.304.043.020	2.521.784.341.278
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	186.920.865.323	19.397.369.792	206.318.235.115
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	16.958.154.762	158.408.558	(17.116.563.320)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.874.250.101)	(4.441.774.397)	(17.316.024.498)
- Công ty liên kết chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	23.682.460.000	-	-	-	-	(23.682.460.000)	-	-
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty con chia cổ tức trong giai đoạn trước	-	-	23.248.113.340	-	-	-	(23.248.113.340)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.777.350.000)	(10.777.350.000)
- Biên động cổ phiếu quỹ	-	(111.060)	389.332.337	(13.062.875)	(447.591.738)	(8.724.304)	(38.807.033.410)	(71.400.000)	(71.400.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	(36.029.635)	(38.923.220.685)
Số cuối năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
Năm nay									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	206.933.855.178	21.747.263.607	228.681.118.785
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(71.100.000.000)	(15.146.585.000)	(86.246.585.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.804.926.720)	(3.916.989.326)	(16.721.916.046)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(939.947.395)	9.852.286.492	553.752.424	26.376.146.839	(1.194.266.665)	34.647.971.695
Số cuối năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	2.680.428.578	159.610.663.278	1.002.837.865	637.130.207.614	166.864.281.396	2.821.375.170.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Nhà nước Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Các cổ đông khác	402.900.000.000	40.290.000	402.900.000.000	40.290.000
	426.600.000.000	42.660.000	426.600.000.000	42.660.000
	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2018: 300 VND/cổ phiếu	71.100.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2018	71.089.410.000	-

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.627.489.751	11.838.777.664
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	16.721.916.046	17.316.024.498
Sử dụng quỹ trong năm	(19.661.372.540)	(13.707.236.719)
Tăng khác	-	1.179.924.308
Số cuối năm	<u>13.688.033.257</u>	<u>16.627.489.751</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	490.272	378.417
- Euro (EUR)	22.175	123.910
- Baht Thái (THB)	2.006	4.050.000
- Kip Lào (LAK)	16.253.000	167.206.159
- FT - Hungari	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	-
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	44.817.015.037	29.777.788.945

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.723.375.717.964	6.048.683.975.119
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>5.633.240.257.531</i>	<i>5.967.963.193.233</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>80.701.944.085</i>	<i>80.720.781.886</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>9.433.516.348</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(30.389.182.047)	(48.001.960.275)
Chiết khấu thương mại	(94.276.364)	(205.197.530)
Giảm giá hàng bán	-	(4.752.450.686)
Hàng bán bị trả lại	(30.294.905.683)	(43.044.312.059)
Doanh thu thuần	<u>5.692.986.535.917</u>	<u>6.000.682.014.844</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>5.621.101.489.854</i>	<i>5.919.961.232.958</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>62.451.529.715</i>	<i>80.720.781.886</i>
<i>Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>9.433.516.348</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	32.103.485.067	22.902.624.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.518.006.399	39.488.815.433
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.435.644.857	16.482.533.543
Lãi bán hàng trả chậm	7.059.925.096	9.008.074.820
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.921.717.968	5.562.528.393
TỔNG CỘNG	<u>100.038.779.387</u>	<u>93.444.577.089</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	5.164.001.759.785	5.454.773.898.183
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.610.620.678	21.330.775.077
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	8.310.012.606	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.452.093.565	9.315.669.146
TỔNG CỘNG	<u>5.199.374.486.634</u>	<u>5.485.420.342.406</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	84.568.076.156	89.299.122.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.844.793.844	24.879.614.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.964.467.957	2.352.500.541
(Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính	(1.493.861.912)	8.258.158.800
Chi phí tài chính khác	116.314.049	-
TỔNG CỘNG	<u>98.999.790.094</u>	<u>124.789.396.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	127.860.334.149	130.799.423.552
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.352.225.961	8.548.761.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.583.662.080	82.273.217.269
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.127.359.302	27.393.547.615
- Chi phí bán hàng khác	38.136.691.006	41.390.641.818
TỔNG CỘNG	<u>266.060.272.498</u>	<u>290.405.591.652</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	39.046.895.822	26.900.518.724
- Chi phí dụng cụ quản lý	4.456.007.503	1.479.648.883
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.223.805.781	15.423.523.848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.608.613.234	33.713.621.026
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.692.947.697	4.053.780.393
- Thuế, phí và lệ phí	3.714.833.026	10.702.401.860
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.358.387.199	34.095.248.598
TỔNG CỘNG	<u>137.101.490.262</u>	<u>126.368.743.332</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	5.026.714.744.215	5.287.543.067.627
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.139.352.458	31.339.951.885
Chi phí nhân công	171.156.911.371	165.322.620.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.300.160.568	36.687.061.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.033.699.750	121.144.079.063
Khác	106.075.485.414	106.063.987.269
TỔNG CỘNG	<u>5.476.420.353.776</u>	<u>5.748.100.767.811</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	12.155.661.444	11.306.977.379
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	650.086.086	126.941.341
TỔNG CỘNG	12.805.747.530	11.433.918.720

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	241.486.866.315	217.752.153.835
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	5.096.417.076	3.286.639.675
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	444.000.000	444.000.000
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.456.510.660	1.677.927.164
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	8.258.158.800
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(46.518.006.399)	(39.488.815.433)
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(12.002.909.205)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(1.562.780.487)	-
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(149.056.377.854)	(150.060.772.830)
Lợi nhuận ước tính trong năm trước thuế	40.343.720.106	41.869.291.211
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	40.343.720.106	41.869.291.211
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 24%	46.433.232	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	60.722.587.344	56.534.886.895
Lỗ tính thuế	(20.425.300.470)	(14.665.595.684)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	12.155.661.444	11.306.977.379
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	650.086.086	126.941.341
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu năm	(2.506.515.987)	8.367.808.968
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.315.501.767)	(22.435.185.016)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối năm	1.983.729.776	(2.506.515.987)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	2.403.930.690	924.432.932
Thuế TNDN trả trước	(420.200.914)	(3.430.948.919)

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
2017	2022	(9.544.986.173)	-	(9.544.986.173)
2018	2023	(14.665.595.684)	-	(14.665.595.684)
2019	2024	(20.425.300.470)	-	(20.425.300.470)
TỔNG CỘNG		(44.635.882.327)	-	(44.635.882.327)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chênh lệch tạm thời

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số tiền</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.158.380.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	3.138.374.044
Các khoản chênh lệch tạm thời khác	3.693.279
TỔNG CỘNG	<u><u>5.300.447.323</u></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Mua trái phiếu Cổ tức được chia Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	- 3.110.533.600 1.175.000.000	33.000.000.000 6.998.700.600 -
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Đầu tư góp vốn	9.492.175.000 5.568.736.800	10.124.988.000 -
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Cung cấp dịch vụ Doanh thu nhận trước	22.610.054.000 1.751.428.572 -	- 1.195.842.550 647.500.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.567.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	89.998.800.000	47.999.360.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.134.000.000	1.134.000.000
Công ty TNHH Y Tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê Mua hàng hóa	443.136.959 107.047.319.397	392.797.057 168.451.294.178

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	-	3.888.167.000
Công ty TNHH Y Tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền thuê nhà	30.800.000	-
			30.800.000	3.888.167.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Y Tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	36.147.614.292	48.236.442.685
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	335.656.618
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	185.900.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	99.579.150	6.664.875
			36.247.193.442	48.764.664.178
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Y Tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	12.000.000.000	-
			12.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	-	647.500.000
Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	1.175.000.000	-
			1.175.000.000	647.500.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH Y Tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ	113.331.107	84.000.000
			113.331.107	84.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của Hội đồng Quản trị	840.000.000	816.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.860.000.000	1.776.797.286
TỔNG CỘNG	2.700.000.000	2.592.797.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	206.933.855.178	186.920.865.323
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(12.045.082.027)	(13.691.737.276)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	194.888.773.151	173.229.128.047
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	822	731
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	822	731

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 này căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	13.754.288.864	16.211.564.378
Từ 1 - 5 năm	29.318.733.672	24.227.821.890
Trên 5 năm	94.525.079.864	49.239.109.450
	137.598.102.400	89.678.495.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.738.974.546	4.288.374.545
Từ 1 - 5 năm	1.306.928.183	3.033.683.182
Trên 5 năm	750.113.636	1.017.227.273
	<u>3.796.016.365</u>	<u>8.339.285.000</u>

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

